

Bản án số: 369/2020/DS-PT  
Ngày: 18-12-2020  
V/v tranh chấp về dân sự -  
Quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;  
*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Vĩnh;  
Bà Trương Thị Bích Thủy;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Vũ Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp về dân sự - quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2020/ DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 444/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị T, sinh năm 1935  
Địa chỉ: khóm P, thị trấn C, huyện C, Đồng Tháp.
- *Bị đơn:* Phạm Hoàng T1, sinh năm 1952  
Địa chỉ: số 23, khóm P, thị trấn C, huyện C, Đồng Tháp.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Văn P, sinh năm 1963
  2. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1969
  3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1971
- Cùng địa chỉ: khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
4. UBND huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X- chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T là nguyên đơn; chị Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp của ông Phạm Như H (ông H là ông nội của ông Phạm Hoàng T1) ông H cho ông P, bà T ở từ năm 1964 đất chỉ là một bãi bồi không biết bao nhiêu mét, kế bên phần đất của bà T, ông P ở nhờ, thì ông H cũng cho bà C ở nhờ một phần đất, khi bà C chết, ông P, bà T sử dụng luôn phần đất của bà C, tổng cộng 02 diện tích là 162m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03 các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C). Trong quá trình sử dụng, ông P, bà T không đi đăng ký kê khai, đến năm 2001 thì nhà nước không thu thuế đối với diện tích hộ bà T đang sử dụng, còn việc ông T1 đóng thuế thì bà T không biết. Bà T đã sử dụng ổn định, lâu dài phần đất tranh chấp từ năm 1964 cho đến nay, nên bà T yêu cầu được công nhận và không đồng ý trả giá trị cho ông Phạm Hoàng T1. Trên thửa số 19, tờ bản đồ số 03 có nhiều người ở nhờ giống bà T, nhưng đã thỏa thuận chuyển nhượng với ông T1 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông P chết năm 2015, hàng thừa kế của P gồm (Trần Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn L, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị L). Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp chỉ có bà T, anh P, chị P1, chị L sinh sống ngoài ra, không còn ai đang sinh sống trên phần đất này.

Khi ông H cho ở nhờ thì ông P, bà T có đóng tiền tH đất cho đến khi ông H chết; sau khi ông H chết, bà T, ông P có đóng thuế cho Nhà nước (có biên lai đã nộp cho Tòa án 02 biên lai), việc đóng thuế là trên diện tích 162m<sup>2</sup> mà bà T quản lý sử dụng. Ông H tặng cho đất ông T1, bà T không biết, không thấy đo đạc thực tế và cũng không biết có đo đạc thực tế hay không.

Nay bà T yêu cầu được công nhận quyền sử dụng diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03 theo các mốc 1, 2, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Không đồng ý trả giá trị đất 165.500.000 đồng cho ông Phạm Hoàng T1.

*\* Theo lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Hoàng T1 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Như H (ông H là ông nội của ông Phạm Hoàng T1), ông H cho bà T, ông P ở từ trước năm 1975 (năm cụ thể thì ông T1 không biết) khi cho ở thì bà T, ông P có đóng tiền tH hàng năm cho ông H, nhưng không có làm giấy tờ nhận tiền thuê. Khi ông H còn sống thì có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chế độ cũ cấp, tờ địa đồ diện tích đất của ông H. Năm 1976 thì ông Phạm Như H có làm tờ chúc ngôn (di chúc) có xác nhận của C quyền địa P tặng cho ông T1, năm 1978 ông Phạm Như H chết.

Năm 1997 ông T1 đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 20/10/1997 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ số 03, diện tích là 2.138m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phạm Hoàng T1 đứng tên. Khi ông H còn sống có cho nhiều người tH, ở nhờ. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T1 có thỏa thuận chuyển nhượng cho những người ở trên

đất giống trường hợp bà T, là: anh Thiệu Đông P, anh Phan Văn L1, Nguyễn Thị P2 còn bà T thì không thỏa thuận được, hiện nay thửa đất số 19, tờ bản đồ số 03, chỉ còn diện tích 2.005m<sup>2</sup>.

Hộ ông Phạm Hoàng T1 gồm: Phạm Hoàng T1, Phạm Thị L1 (bà L1 đã chết không có người thừa kế) ngoài ra không còn ai khác. Diện tích thửa 19, tờ bản đồ số 3 ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm luôn phần diện tích 170,8m<sup>2</sup> bà T, ông P ở, sử dụng.

Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 thì Ủy ban nhân dân có đo đạc thực tế, tuy các chủ đất giáp ranh không ký tên, nhưng các chủ đất giáp ranh thống nhất ranh giới, không tranh chấp.

Ông Phạm Hoàng T1 đồng ý bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L (gọi tắt là: hộ gia đình bà T) được sử dụng diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Đồng thời, ông T1 yêu cầu hộ gia đình bà T cùng L đối trả giá trị đất cho ông là 165.500.000 đồng.

*\* Theo lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trình bày:*

*1. Chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị L thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị T, chị L sinh sống trên phần đất từ nhỏ cho đến nay, hiện nay trên phần đất tranh chấp có 04 người đang sinh sống gồm: bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L chị L yêu cầu được công nhận phần đất 170,8m<sup>2</sup> cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bà T.

Trường hợp được sử dụng phần đất nhưng phải trả giá trị cho ông T1, thì chị L không đồng ý cùng L đối với bà T để giá trị cho ông T1.

*2. Anh Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P1 trình bày:*

Anh P, chị P1 thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của bà Trần Thị T. Anh P, chị P1 không yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này, thống nhất để bà T yêu cầu công nhận diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03 cho bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P1 cùng sinh sống trên phần đất tranh chấp từ nhỏ cho đến nay, hiện nay trên phần đất tranh chấp có 04 người đang sinh sống gồm: bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L.

Trường hợp được sử dụng phần đất nhưng phải trả giá trị cho ông T1 thì anh P, chị P1 không đồng ý cùng L đối với bà T trả giá trị cho ông T1.

3. Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản số 2291/UBND-NC ngày 07/7/2020 xin vắng mặt phiên hòa giải, phiên xét xử.

*\* Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03, theo các mốc: 1, 2, 3, 4, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đất tọa lạc tại: khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà T, anh P, chị P1, chị L liên đới trả giá trị diện tích đất 170,8m<sup>2</sup> với số tiền 165.500.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Phạm Hoàng T1.

- Ông Phạm Hoàng T1, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 03/12/2019; Sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý trả số tiền 165.500.000đ cho ông T1 đối với diện tích 170,8m<sup>2</sup> đất mà gia đình bà T đã ở ổn định từ năm 1964 đến nay.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh P biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị T đối với bị đơn là ông Phạm Hoàng T1 về phần đất mà gia đình bà T đã sử dụng ổn định từ năm 1964 đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Thị trấn C, huyện C nên Tòa án huyện C thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T, chị P1, chị L, anh P, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc: Các đương sự đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông H (ông nội ông T1). Ông H cho bà T, ông P ở nhờ (có trả tiền tH

đất) từ trước năm 1975 cho đến nay. Bà T trả tiền tH đất đến khi ông H chết thì không trả nữa. Trước khi chết ông H có tờ chúc ngôn (di chúc) có xác nhận của C quyền địa P để đất lại cho ông T1, trên cơ sở đó ông T1 kê khai, đăng ký và đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997. Như vậy, trên cơ sở đất của ông bà để lại, Nhà nước đã công nhận cho ông T1 quyền sử dụng đất là hợp pháp, cho thấy ông T1 không từ bỏ quyền sử dụng đất là tài sản của ông và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 là đúng quy định. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND Huyện không xem xét thực tế phân đất, nên chưa giải quyết quyền lợi đối với người có tài sản trên đất.

Căn cứ vào văn bản số 553/CCT thu thuế trên sổ bộ kê khai (không sổ thửa, không bản đồ) đất ở khóm Phú Mỹ Hiệp, thị Trấn Cái Tàu Hạ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất thửa số 19, tờ bản đồ số 3 lại ở khóm Phú Mỹ, thị Trấn Cái Tàu Hạ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và người đóng thuế cho thửa số 19, tờ bản đồ số 3 là ông Phạm Hoàng T1 từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho đến nay.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét nhận thấy, mặc dù hộ bà T sử dụng ổn định lâu dài, đã xây dựng nhà trên đất; ông T1 đồng ý để cho hộ bà T được tiếp tục sử dụng đất, không yêu cầu trả lại đất mà chỉ yêu cầu trả giá trị đất với số tiền là 165.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên chấp nhận. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T.

- Về nghĩa vụ L đới: Ông T1 yêu cầu anh P, chị P1, chị L là các con của bà T, cùng quản lý, sử dụng đất với bà T, cùng L đới với bà T để trả giá trị diện tích đất tranh chấp là 165.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: anh P, chị P1, chị L không đồng ý L đới cùng bà T trả giá trị đất cho ông T1 là không phù hợp. Bởi vì, anh P, chị P1, chị L có mối quan hệ với bà T là mẹ, con và anh P, chị P1, chị L cùng bà T đang trực tiếp cùng quản lý, sử dụng phần đất đang có tranh chấp từ nhỏ cho đến nay; và hiện nay bà T cũng đã 85 tuổi. Do đó, việc ông T1 yêu cầu bà T, anh P, chị P1, chị L cùng L đới có trách nhiệm trả giá trị diện tích đất 170,8m<sup>2</sup> với số tiền 165.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, chị P1, chị L, anh P.

Do không chấp nhận yêu cầu của kháng cáo nên chị P1, chị L, anh P phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều

48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn P;

2. Giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C;

**\* Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

- Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299), theo các mốc: (1, 2, 3, 4, 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đất tọa lạc tại: khóm Phú Mỹ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc bà T, anh P, chị P1, chị L L bồi trả giá trị diện tích đất 170,8m<sup>2</sup> với số tiền 165.500.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Phạm Hoàng T1.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299), mục đích sử dụng (T), đất tọa lạc tại: khóm Phú Mỹ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L.

- Ông Phạm Hoàng T1, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 12/11/2019; Sơ đồ đo đạc ngày 03/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).*

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T và ông Phạm Hoàng T1.

Anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị L L bồi nộp 6.206.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng khác:

Bà Trần Thị T phải chịu 4.575.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà T đã nộp và chi xong).

- Về án phí phúc thẩm:

Bà T được miễn tiền án phí phúc thẩm (do có đơn xin miễn và thuộc trường hợp được miễn);

Anh P, chị P1, chị L mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0002964; 0002962; 0002963 cùng ngày 06/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Võ Trinh**